

CÔNG NGHIỆP HÓA THEO HƯỚNG SẢN XUẤT THAY THẾ NHẬP KHẨU HAY HƯỚNG RA XUẤT KHẨU?

NGUYỄN HOÀNG THỤY

Nghị quyết Đại hội lần thứ tám Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: "Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh".

Để thực hiện được mục tiêu đó trước hết phải lựa chọn đúng các bước đi thích hợp của quá trình công nghiệp hóa đất nước. Kinh nghiệm của các nước đang phát triển đi trước ta, đặc biệt là các nước công nghiệp mới (NICs) cho thấy có hai chiến lược chính là sản xuất thay thế nhập khẩu và sản xuất hướng ra xuất khẩu. Mỗi nước căn cứ vào tình hình cụ thể của mình và đặc điểm của mỗi chiến lược để lựa chọn.

Công nghiệp hóa nhờ sản xuất thay thế nhập khẩu có một số ưu điểm: Một là, ở các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói

riêng thị trường hàng công nghiệp là có sẵn và thông thường là rộng lớn, cho nên mức độ rủi ro sẽ giảm thiểu khi xây dựng một ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu. Hai là, xuất phát từ sự yếu kém của nền kinh tế, các nước đang phát triển dễ bảo hộ thị trường trong nước chống lại sự cạnh tranh của nước ngoài hơn là gây sức ép để các nước phát triển hạ thấp hàng rào mậu dịch cho các sản phẩm công nghiệp - xuất khẩu của các nước đang phát triển.

Tuy nhiên chiến lược này cũng gặp phải một số trở ngại: Trước hết, nền công nghiệp trong nước yếu về trình độ quản lý, kém về trình độ công nghệ lại được Chính phủ bảo hộ chống sự cạnh tranh của nước ngoài nên chất lượng sản phẩm không cao mà giá thành lại không thấp, bây giờ đòi hỏi nền công nghiệp này sản xuất có hiệu quả hơn, cung cấp cho xã hội sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu là một khó khăn lớn, đòi hỏi phải có những nỗ lực cao và đồng bộ. Đó là chưa nói đến những nước ít dân cư, thị trường trong nước nhỏ làm cho việc sản xuất thay thế hàng nhập

khẩu kém hiệu quả. Mặt khác, các hạn chế về tiền vốn và kỹ thuật làm cho sự sản xuất trong nước không đáp ứng được tính đa dạng của hàng hóa cung ứng cho tiêu dùng. Hơn nữa có những mặt hàng mà nhập khẩu thì giá rẻ hơn là sản xuất trong nước.

Công nghiệp hóa nhờ sản xuất hướng ra xuất khẩu có một số ưu và nhược điểm nhất định. Thu nhập thấp của các nước đang phát triển làm cho thị trường trong nước vốn nhỏ bé trở nên nhỏ bé hơn. Sản xuất hướng ra xuất khẩu là khắc phục nhược điểm này, vươn ra thị trường thế giới rộng lớn, kích thích mở rộng qui mô sản xuất trong nước, mang lại một số lợi ích như: (1) Giải quyết được việc làm cho đông đảo người lao động, ổn định được cuộc sống nhân dân và cải thiện được tình hình chính trị - xã hội; (2) Mang ngoại tệ về cho đất nước, nâng cao trình độ khoa học - công nghệ quốc gia, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống.

Bên cạnh lợi ích đó còn có những khó khăn lớn là phải giành giật thị trường thế giới vốn đã tương đối ổn định và được cung cấp bởi những ngành công nghiệp có hiệu quả hơn của các nước phát triển. Hơn nữa, các nước phát triển có chính sách bảo hộ có hiệu quả cho các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động giản đơn của họ để sản xuất những mặt hàng mà vốn dĩ các nước đang phát triển có lợi thế so sánh.

1. Bối cảnh kinh tế Việt Nam thời kỳ tiền công nghiệp hóa

Trước khi đi vào chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Việt Nam đang trong tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội và là một trong những nước nghèo nhất thế giới. Thu nhập quốc dân bình quân đầu người năm 1993 là 170 USD, xếp hàng thứ 153 trên tổng số 158 quốc gia xếp hạng; bước qua 1994 đã tăng lên 190 USD và năm 1995 - 240 USD nhưng vẫn chưa ra khỏi vị trí 15 nước nghèo.

Bảng 1: Một số chỉ số kinh tế cơ bản của Việt Nam thời kỳ 1990 - 1996

STT	Chỉ tiêu	đơn vị tính	90	91	92	93	94	95	96	97*
1	Tốc độ tăng GDP	%	5,1	6,0	8,6	8,1	8,8	9,5	9,38	9-10
2	Giá trị xuất khẩu	triệu USD	2.404	2.087	2.580	2.985	3.600	5.300	7.100	8.900
3	Giá trị nhập khẩu	triệu USD	2.752	2.338	2.541	3.924	5.000	8.200	11.000	12.200
4	Nhập siêu	triệu USD	-348	-251	+40	-939	-1772	-2300	-3900	-3300

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 1995 * Dự báo
Thời báo kinh tế Việt Nam, ngày 15-1-97

Bảng 2: Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam thời kỳ 1986 - 1996

Chỉ tiêu	1986	1988	1990	1992	1994	1995	1996
Tỷ lệ lạm phát (%)	774,7	393,8	67,4	17,5	14,4	12,7	4,5

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 1995
Thời báo kinh tế Việt Nam, ngày 15-1-97.

Quyết định đổi mới của Đảng cộng sản Việt Nam, chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước có sức mạnh vật chất to lớn đưa nền kinh tế nước ta ra khỏi tình trạng khủng hoảng. Thật vậy, các chỉ số kinh tế cơ bản thời kỳ 90 - 96 (bảng 1) đã thể hiện điều đó: tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm từ 5,1% (1990) lên đến 9,5% (1995); giá trị xuất khẩu tăng từ 2.404 triệu USD (1990) lên đến 5.300 triệu USD (1995) và 7.100 triệu USD (1996). Sự phát triển về kinh tế làm ổn định tình hình tài chính quốc gia, tỉ lệ lạm phát được khắc phục một cách tuyệt vời từ 774,7% (năm 1986) xuống còn 12,0% (1995) và 4,5% (1996) (Bảng 2). So với các nước ASEAN, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam trong hai năm gần đây là cao, tỷ lệ lạm phát tiến triển nhanh theo hướng thuận lợi và đã đạt được mức trung bình của các nước này (Bảng 3).

Bảng 3. Hai chỉ số kinh tế cơ bản của ASEAN thời kỳ 1995-1996.

Nước/Chỉ tiêu	Việt Nam	Malaysia	Singapor	Thái Lan	Indonesia	Philippine	Brunei
Tốc độ tăng GDP (%)							
1995	9,5	8,8	7,9	8,7	7,1	5,4	
1996	9,38	8,2	7,5	8,4	7,3	5,4	
Tỉ lệ lạm phát (%)							
1995	12,7	4,4	2,2	5,4	9,2	8,5	2,4
1996	4,5	3,4	1,4	4,8	6,9	4,5	3,2

Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam, chuyên san năm 95-96 và 96-97.

Với những thành tựu đó, nền kinh tế nước ta mới tiến tới được điểm xuất phát. Về cơ cấu của các ngành kinh tế trong GDP, mặc dù thời kỳ 1991 - 1995 chuyển dịch theo hướng phát triển: công nghiệp và xây dựng tăng từ 23,8% (1991) lên 30,1% (1995) và dịch vụ tăng từ 35,7% (1991) lên 42,3% (1995). Riêng Nông - lâm - ngư nghiệp giảm từ 40,5% (1991) xuống 27,6% (1995) (Bảng 4), nhưng tỉ trọng này vẫn còn ở mức cao. Sản lượng công nghiệp tuy có tăng lên đáng kể, so với năm 1990, năm 1995 tăng 88,9%, bình quân tăng 13,6%/năm, cao gấp đôi tốc độ tăng bình quân/năm thời kỳ 1986 - 1990 (5,9%), những ngành đóng góp lớn hiện nay vẫn là chế biến thực phẩm, đến 27,7% (Bảng 5). Giá trị xuất khẩu năm 96 tăng gấp 3 lần năm 1990, nhưng trong cơ cấu xuất khẩu chỉ là hàng nông lâm thủy sản, khoáng sản, công nghiệp nhẹ (Bảng 6), còn hàng hóa có hàm lượng chất xám cao vẫn chưa tham gia vào thị trường này. Giá trị nhập khẩu năm 96 tăng bốn lần so với năm 1990, làm cho cán cân thương mại vốn đã thâm hụt càng thâm hụt hơn (Bảng 1). Tuy nhiên, phân tích kỹ cơ cấu nhập khẩu trong nhiều năm liền, tỉ lệ nhập tư liệu sản xuất lên trên 80% (Bảng 7) cho thấy dấu hiệu chuyển mình của nền

kinh tế là rõ rệt.

40% tổng vốn đầu tư toàn xã hội hàng

Bảng 4. Chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP thời kỳ 91-95
Đơn vị tính: (%)

STT	Năm/Chỉ tiêu	1991	1992	1993	1994	1995
1	Công nghiệp-xây dựng	23,8	27,2	28,9	29,6	30,1
2	Nông-lâm-ngư nghiệp	40,5	33,9	29,9	28,7	27,6
3	Dịch vụ	35,7	38,8	41,2	41,7	42,3

Nguồn: Niên giám thống kê 1995

Bảng 5. Tỉ trọng trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp (%)

STT	Năm/Ngành	1990	1995	STT	Năm/Ngành	1990	1995
1	Điện	7,5	7	6	Hóa chất	6,6	8,7
2	Nhiên liệu	11,1	16,2	7	Vật liệu xây dựng	7,1	8,1
3	Chế tạo thiết bị	4,3	3,7	8	Chế biến thực phẩm	36,2	27,7
4	Điện - điện tử	1,9	1,9	9	Dệt	9	6,7
5	Sản phẩm các loại khác	2,3	1,7				

Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam, Chuyên san 95-96.

Bảng 6. Cơ cấu xuất khẩu các năm 1995 - 96 (%)

STT	Năm/Mặt hàng	1995	1996
	Mặt hàng		
1	Nông - lâm - thủy sản	51	46,6
2	Khoáng sản	30	30,1
3	Công nghiệp nhẹ	19	23,3

Nguồn: Thời báo kinh tế Việt Nam. Chuyên san Kinh tế 95-96

Bảng 7. Cơ cấu nhập khẩu thời kỳ 90-96 (%)

STT	Năm/Mặt hàng	1990	1991	1992	1993	1994	1995	1996
	Mặt hàng							
1	Tư liệu sản xuất	85,1	89,9	83,4	84,4	80,8	88,0	92,8
2	Hàng tiêu dùng	14,9	10,1	16,6	15,6	19,2	12,0	7,2

Nguồn: Niên giám thống kê 1995; Thời báo kinh tế Việt Nam ngày 10.5.97.

Mặc dù vẫn còn nhiều hạn chế, nhưng phải nói rằng thời gian qua Nhà nước ta đã tạo ra được môi trường đầu tư thuận lợi với việc ban hành hàng loạt luật như Luật đầu tư nước ngoài, Luật công ty, Luật đầu tư trong nước, v.v... Nhờ vậy mà trung bình trong sáu năm 1991-1996, vốn đầu tư trực tiếp (FDI) của nước ngoài đã thực hiện ở nước ta chiếm tỉ trọng

năm. Đến nay cả nước có 27 khu công nghiệp và 3 khu chế xuất. Đa số các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào Việt Nam đều hướng vào thị trường Việt Nam với gần 80 triệu dân, nên ý định ban đầu của ta là tất cả hàng hoá được sản xuất ở các khu chế xuất đều phải tiêu thụ ở ngoài Việt Nam đã trở thành không còn phù hợp nữa. Mục tiêu của các khu công nghiệp,

khu chế xuất hiện nay nên là vừa sản xuất cung cấp cho thị trường nội địa và vừa cho thị trường quốc tế, trong đó ưu tiên cho thị trường quốc tế.

Như vậy, khi chúng ta bước vào chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (năm 1996), nền kinh tế cơ bản đã ra khỏi khủng hoảng và đã có nhiều cơ sở làm tiền đề cho phát triển.

2. Lựa chọn bước đi thích hợp

Từ những năm 60, các quốc gia ASEAN đã chọn con đường hai bước, bước đầu thực hiện chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu, bước hai là sản xuất hướng ra xuất khẩu. Tùy đặc điểm của mỗi nước mà các bước đó cách nhau nhiều hay ít. Singapore, Malaysia mỗi bước cách nhau bốn năm, Thái Lan - 12 năm; Indonesia - 15 năm.

Các nước công nghiệp mới thực hiện chiến lược công nghiệp hóa bằng ba bước. Trước tiên, theo đuổi chiến lược thay thế nhập khẩu nhưng vẫn nhập sản phẩm, bán thành phẩm và hàng công nghiệp nặng. Tiếp đến, xuất khẩu hàng tiêu dùng và phát triển công nghiệp nặng nhiều vốn nhằm thay thế cho nhập khẩu. Cuối cùng chuyển giao công nghệ hàng tiêu dùng cần nhiều lao động, đẩy mạnh công nghiệp có hàm lượng khoa học cao để xuất khẩu.

Việt Nam có thị trường nội địa rộng lớn, nguồn nhân lực dồi dào, giá lao động thấp..., đây là những thế mạnh của chúng ta. Quan trọng hơn là thời gian qua do đã nhập được tư liệu sản xuất và công nghệ mới, mở ra một số khu công nghiệp - khu chế xuất nên bước đầu đã cung cấp cho thị trường nội địa một số hàng hóa có chất lượng và một ít vươn ra thị trường ngoài nước. Sự kiện ngày 10.5.97 Bộ Thương mại Việt Nam ra thông báo tạm ngừng nhập khẩu 12 mặt hàng cho thấy rằng năng lực sản xuất thay thế nhập khẩu của ta đã tiến triển. Tại hội thảo cấp cao về thuế tại Hà Nội hồi tháng 6-97, Trưởng phòng chính sách của Tổng cục Thuế cho biết việc cải cách bước II hệ thống chính sách thuế trong thời gian tới sẽ thực hiện nhiều ở khu vực thuế xuất nhập khẩu. "Hướng chủ đạo là không thu thuế xuất khẩu để khuyến khích tối đa sản xuất hàng xuất khẩu. Nếu có thì chỉ áp dụng thuế suất nhẹ đối với một số mặt hàng xuất khẩu cần thiết". Điều này thể hiện chiến lược sản xuất hướng ra xuất khẩu của Chính phủ ta đã được bắt đầu. Năm 1996 các khu chế xuất và khu công nghiệp Việt Nam đã sản xuất khối lượng hàng hóa trị giá 730 triệu USD, trong đó xuất khẩu 406 triệu USD; công ty liên doanh Việt Nam - Hàn Quốc Havico sẽ sản xuất các thiết bị cho nhà máy xi măng

Malaysia, cho cầu cảng Ấn Độ, v.v.... Đó là những dấu hiệu vươn ra thị trường ngoài nước có triển vọng.

Ngày nay, tình hình khu vực hóa thị trường thế giới trong những năm đầu 90 đã mở rộng thành liên khu vực và toàn cầu hóa với việc thành lập các khối thị trường liên khu vực và Tổ chức thương mại thế giới WTO (1.1.95) mở đường cho nền kinh tế Việt Nam nhanh chóng hội nhập vào thế giới. Trong xu thế này, Việt Nam không nhất thiết phải đi những bước đi giống như trước đây các nước ASEAN và các nước NICs đã đi mà phải chọn những bước đi phù hợp với môi trường thế giới, khu vực và Việt Nam hiện tại. Đó là đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế thông qua con đường phối hợp nhập hàng chiến lược sản xuất thay thế nhập khẩu với chiến lược sản xuất hướng ra xuất khẩu mà liều lượng từ nay đến năm 2000 thiên về sản xuất thay thế nhập khẩu; sau đó chuyển sang sản xuất cho xuất khẩu. Nói vậy có nghĩa là Chính phủ nên qui hoạch chi tiết các lĩnh vực cần đẩy mạnh sản xuất thay thế nhập khẩu và các lĩnh vực cần đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu ngay từ đầu. Mặc dù là lĩnh vực sản xuất thay thế nhập khẩu nhưng khi có điều kiện về chất lượng sản phẩm và thị trường thì xuất khẩu ngay để mở rộng chiếm lĩnh thị trường. Hai vấn đề cốt lõi của sản xuất hướng ra xuất khẩu là nâng cao

chất lượng sản phẩm và tìm kiếm - mở rộng thị trường. Ngày nay hoạt động thương mại của các nước thường gắn bó với nhau theo từng khối. Vì vậy mà chúng ta đã tham gia vào AFTA và cần nhanh chóng tham gia vào Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Thời gian là người thầy giúp ta tri thức quản lý và là liều thuốc bổ giúp ta tích lũy vốn trong nước, thu hút mạnh mẽ và sử dụng có hiệu quả vốn FDI và khi trình độ quản lý kinh tế - xã hội của Chính phủ được nâng cao sẽ tạo điều kiện thuận lợi thu hút thêm vốn ODA với qui mô ngày càng lớn và từng bước thu hút vốn FDI.

Tóm lại, Chính phủ với tư cách là người nhạc trưởng, không ngừng nâng cao trình độ lãnh đạo của mình trong việc sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, ban hành chính sách và điều chỉnh kịp thời các chính sách và biện pháp nhằm thực hiện chiến lược kép: sản xuất thay thế nhập khẩu và sản xuất hướng ra xuất khẩu có điều chỉnh liều lượng theo thời gian. Có như vậy chúng ta nhất định sẽ thực hiện được quyết tâm mà Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã khẳng định tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa IX: "Chúng ta không có sự lựa chọn nào khác là phải phát triển vừa nhanh, vừa bền vững, dần dần đuổi kịp các nước xung quanh. Chúng ta hoàn toàn có thể làm được việc đó, nếu phát huy được sức mạnh to lớn và đầy sáng tạo của toàn dân" ■

